

Số: /2026/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước
của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh Phú Thọ Tờ trình số 5245/TTr-CAT-ANCTNB ngày 23 tháng 6 năm 2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định về Quy chế bảo vệ bí mật của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2026.

2. Quyết định này thay thế các Quyết định sau:

a) Quyết định số 207/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ;

b) Quyết định số 39/2021/QĐ-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;

c) Quyết định số 46/2022/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình ban hành kèm theo Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ

tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản và tổ chức THPL-Bộ Tư pháp;
- Cục pháp chế, Cục ANCTNB - Bộ Công an;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PTTH Phú Thọ;
- Trung tâm Thông tin - Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Phú Thọ;
- CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NC2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Trần Duy Đông

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước không quy định tại Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

2. Ủy ban nhân dân xã, phường; các cơ quan, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường;

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình tiếp cận, quản lý, sử dụng bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước và quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 1 Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền ký văn bản có nội dung bí mật nhà nước gồm:

a) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ký ban hành văn bản có nội dung bí mật nhà nước do đơn vị mình ban hành;

b) Cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị được ký văn bản có nội dung bí mật nhà nước theo lĩnh vực được phân công phụ trách;

c) Văn bản có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật không thực hiện ký thừa lệnh hoặc ký thừa ủy quyền; văn bản có nội dung bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật được ký thừa lệnh hoặc ký thừa ủy quyền thì việc xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP ngày 28/02/2026 của Chính phủ; việc ký thừa lệnh hoặc ký thừa ủy quyền thực hiện theo quy định của pháp luật về công tác văn thư, quy chế làm việc của cơ quan, tổ chức và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, xác định sai độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai. Cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, đơn vị xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, đơn vị, cá nhân nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan.

5. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước

Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước (gồm cả dự thảo) được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 5. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật gồm:

- a) Chánh Văn phòng, Phó Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Giám đốc, Phó Giám đốc các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- d) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch Công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý;
- đ) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

- a) Trưởng phòng và tương đương của các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- b) Người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan quy định tại điểm d khoản 2 Điều này;
- c) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng và tương đương của Ủy ban nhân dân xã, phường.

4. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này chỉ được cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

5. Người thực hiện việc sao, chụp bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức trong cơ quan có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

6. Việc sao, chụp bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 6. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ở trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác văn thư của cơ quan thực hiện. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải thực hiện theo nguyên tắc giữ kín, niêm phong. Trong quá trình vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn, trường hợp cần thiết phải có lực lượng bảo vệ. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính. Nơi gửi và nơi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải kiểm tra, đối chiếu để kịp thời phát hiện sai sót và có biện pháp xử lý; việc giao, nhận phải được ghi nhận đầy đủ vào sổ theo dõi, người nhận phải ký nhận.

3. Khi nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải đăng ký vào "Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến" hoặc hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ Tuyệt mật không được ghi trích yếu và chỉ được mở bì khi người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan tiếp nhận bí mật nhà nước cho phép.

4. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến mà phong bì có dấu "Chỉ người có tên mới được bóc bì", người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển đến người có tên trên phong bì. Nếu người có

tên trên phong bì đi vắng và có thêm dấu "Hỏa tốc" thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan giải quyết. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan giải quyết (trường hợp gửi đích danh thì chuyển cho người có tên trên phong bì giải quyết), đồng thời, văn thư thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

5. Trường hợp phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì văn thư phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo lãnh đạo cơ quan; đồng thời thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

6. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (trừ trường hợp gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước) thực hiện theo khoản 4 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

7. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo khoản 5, 6, 7 Điều 6 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở trong nước phải liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được giao.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài phải có văn bản xin phép và được Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh đồng ý và báo cáo Trưởng đoàn công tác.

3. Trong quá trình mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phải có biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn.

4. Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ, nếu phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất, người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải báo cáo ngay Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Trưởng đoàn công tác (nếu công tác ở nước ngoài); người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của cơ quan (nếu công tác ở trong nước) để có biện pháp xử lý và khắc phục.

5. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 8. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước

1. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật;

b) Người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật;

c) Người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Mật.

2. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài được thực hiện như sau:

a) Việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định;

b) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

Điều 9. Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

1. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước không có yếu tố nước ngoài tại tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Được sự đồng ý của người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 8 Quy chế này;

b) Thành phần tham dự cuộc họp gồm: Đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp; đại diện cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan bí mật nhà nước;

c) Địa điểm tổ chức bảo đảm an toàn, không dễ bị lộ, bị mất bí mật nhà nước;

d) Sử dụng các phương tiện, thiết bị đáp ứng yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Có phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

2. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có yếu tố nước ngoài tại tỉnh phải đảm bảo các yêu cầu sau:

a) Tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật phải được sự đồng ý bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ; độ Tối mật, Mật phải được sự đồng ý bằng văn bản của Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Thành phần tham dự cuộc họp là đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị tổ chức, người được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan bí mật nhà nước; đại diện cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nước ngoài có liên quan đến bí mật nhà nước;

c) Tài liệu bí mật nhà nước phải được thu hồi sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp và đảm bảo quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều này.

3. Người có thẩm quyền quyết định tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 1, 2 Điều này và quyết định việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

4. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm bảo vệ, sử dụng bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và yêu cầu của người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp (người nước ngoài tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước không được cung cấp, chuyển giao cho bên thứ ba). Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước chịu trách nhiệm trước người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan về việc bảo vệ bí mật nhà nước tại hội nghị, hội thảo, cuộc họp đó.

5. Việc tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 10. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước và gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước độ Tuyệt mật là 30 năm, độ Tối mật là 20 năm, độ Mật là 10 năm.

2. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có thể ngắn hơn thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này và phải xác định bằng dấu “Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” hoặc hình thức phù hợp khác khi xác định độ mật của bí mật nhà nước.

3. Thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước về địa điểm kết thúc khi cơ quan, đơn vị, địa phương có thẩm quyền không sử dụng địa điểm bí mật nhà nước.

4. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước được thực hiện như sau:

a) Bí mật nhà nước khi hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước nếu giải mật có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc thì được gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước có trách nhiệm gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản giấy và văn bản điện tử bí mật nhà nước.

5. Thủ tục gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với văn bản giấy và văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 11. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tiêu hủy trong các trường hợp sau:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc;

- b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.
- 2. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:
 - a) Không để bị lộ, mất bí mật nhà nước;
 - b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung;
 - c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể khôi phục hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.
- 3. Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2 Điều 5 Quy chế này có thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý đối với trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này.
- 4. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều này thì người đang quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quyền quyết định tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- 5. Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước:
 - a) Thủ tục tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;
 - b) Đối với tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.
- 6. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo quy định của pháp luật về cơ yếu; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Chương III

TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước

- 1. Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân công người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh tại bộ phận hành chính, tổng hợp; phối hợp với Công an tỉnh (Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo công tác bảo vệ bí mật nhà nước tỉnh) và các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy chế; thực hiện chế độ báo cáo về tình hình, kết

quả công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

2. Công an tỉnh là cơ quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- a) Tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;
- b) Chủ trì xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản chỉ đạo, hướng dẫn về công tác bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi tỉnh quản lý phù hợp với quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và văn bản hướng dẫn thi hành;
- c) Tham mưu bảo đảm an ninh, an toàn các hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước theo quy định; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức bảo vệ bí mật nhà nước;
- d) Tham mưu kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật;
- đ) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước; sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định; khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh.

Điều 13. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường có trách nhiệm:

- a) Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và Quy chế bảo vệ bí mật nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc phạm vi quản lý; thông báo kịp thời với Công an tỉnh khi xảy ra tình hình, vụ việc lộ, mất bí mật nhà nước;
- b) Lựa chọn, bố trí cán bộ có đủ phẩm chất, năng lực, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 13 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP;
- c) Tuyên truyền, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức có ý thức cảnh giác, giữ gìn bí mật nhà nước; quản lý cán bộ nắm giữ nhiều bí mật nhà nước, cán bộ thường xuyên đi công tác nước ngoài hoặc tiếp xúc, làm việc với người nước ngoài;
- d) Trang bị cơ sở vật chất, phương tiện, kỹ thuật đảm bảo phục vụ bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc

vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước;

e) Phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước tại Văn phòng hoặc đơn vị, bộ phận hành chính, tổng hợp.

2. Sở Tài chính trên cơ sở đề xuất của Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo phân cấp ngân sách và quy định của pháp luật.

3. Sở Nội vụ có trách nhiệm phối hợp với Công an tỉnh, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực văn thư, lưu trữ lịch sử; đề xuất khen thưởng thành tích trong thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; phối hợp tham mưu xử lý cán bộ, công chức, viên chức vi phạm pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 14. Chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường trong phạm vi quản lý gửi báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Công an tỉnh) theo thời hạn như sau:

a) Định kỳ hằng năm, gửi báo cáo sơ kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước trước ngày 15/12 hàng năm (thời hạn chốt số liệu tính từ ngày 15/12 năm trước đến ngày 14/12 của kỳ báo cáo) hoặc khi có văn bản yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh. Nội dung báo cáo thực hiện theo khoản 2 Điều 14 Nghị định số 63/2026/NĐ-CP;

b) Năm năm một lần, các cơ quan, đơn vị tổng kết tình hình công tác bảo vệ bí mật nhà nước. Nội dung và thời gian báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước hoặc phát hiện các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh sơ kết, tổng kết công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ Quy chế này, các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý; tổ chức phổ biến, quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và thực hiện nghiêm túc các quy định của Quy chế này.

2. Quá trình triển khai thực hiện Quy chế, nếu phát sinh vướng mắc, các cơ

quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc Công an tỉnh) để được hướng dẫn, giải quyết./.